

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngok Réo)

DVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	61.978.000.000	112.282.094.599	50.304.094.599	181%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	137.000.000	259.851.473	122.851.473	190%
-	Thu NSDP hưởng 100%	57.000.000	58.676.151	1.676.151	103%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	80.000.000	201.175.322	121.175.322	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	61.841.000.000	106.810.104.166	44.969.104.166	173%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.806.000.000	61.688.000.000	882.000.000	101%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.035.000.000	45.122.104.166	44.087.104.166	4360%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	-	
IV	Thu kết dư	0	20.041.146	20.041.146	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	5.192.097.814	5.192.097.814	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	-	
B	TỔNG CHI NSDP	61.978.000.000	109.273.496.219	47.295.496.219	176%
I	Tổng chi cân đối NSDP	60.943.000.000	85.947.377.497	25.004.377.497	141%
1	Chi đầu tư phát triển	7.000.000	7.651.897.973	7.644.897.973	109313%
2	Chi thường xuyên	59.550.000.000	78.295.479.524	18.745.479.524	131%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	-	
5	Dự phòng ngân sách	1.386.000.000	0	1.386.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.035.000.000	0	1.035.000.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.035.000.000	0	1.035.000.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	22.741.118.722	22.741.118.722	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	585.000.000	585.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	3.008.598.380	3.008.598.380	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	-	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		0	-	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	63.098.000.000	61.978.000.000	116.118.999.387	112.282.094.914	184%	181%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.257.000.000	137.000.000	3.511.755.946	259.851.473	279%	190%
I	Thu nội địa	1.257.000.000	137.000.000	3.511.755.946	259.851.473	279%	190%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng		-		-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	2.720.610	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.720.610			
-	Thuế tài nguyên	-	-				
-	Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	220.000.000	-	171.714.212	-	78%	
-	Thuế giá trị gia tăng	220.000.000		166.266.005		76%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.448.207			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-				
-	Thuế tài nguyên		-				
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	450.000.000		1.787.715.667		397%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	400.000.000	75.000.000	1.038.012.103	148.178.202	260%	198%
8	Thu phí, lệ phí	82.000.000	57.000.000	57.653.000	57.234.000	70%	100%
-	Phí và lệ phí trung ương	25.000.000		419.000		2%	
-	Phí và lệ phí địa phương	57.000.000	57.000.000	57.234.000	57.234.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	1.442.151	1.442.151		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-		
12	Thu tiền sử dụng đất	70.000.000	-	380.411.200	38.041.120	543%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-		
17	Thu khác ngân sách	35.000.000	5.000.000	72.087.003	14.956.000	206%	299%
18	Thu tại xã	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	61.841.000.000	61.841.000.000	106.810.104.166	106.810.104.166		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Bổ sung cân đối ngân sách	60.806.000.000	60.806.000.000	61.688.000.000	61.688.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.035.000.000	1.035.000.000	45.122.104.166	45.122.104.166		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN			585.000.000			
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	20.041.461	20.041.461		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	5.192.097.814	5.192.097.814		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.978.000.000	109.273.496.219	176%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	60.943.000.000	85.947.377.497	141%
I	Chi đầu tư phát triển	7.000.000	7.651.897.973	109313%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.000.000	7.651.897.973	109313%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	1.775.024.749	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.775.024.749	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.000.000	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	59.550.000.000	78.295.479.524	131%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.490.000.000	38.513.973.912	109%
2	Chi khoa học và công nghệ	-	#REF!	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	1.386.000.000	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.035.000.000	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.035.000.000	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	22.741.118.722	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	585.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	60.943.000.000	109.273.496.219	48.330.496.219	179%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	60.943.000.000	85.947.377.497	25.004.377.497	141%
I	Chi đầu tư phát triển	7.000.000	7.651.897.973	7.644.897.973	109313%
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.651.897.973	7.651.897.973	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.775.024.749	1.775.024.749	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		155.656.000	155.656.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	
-	Chi thể dục thể thao		-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.476.811.575	5.476.811.575	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		244.405.649	244.405.649	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	59.090.000.000	78.295.479.524	19.260.479.524	133%
-	Chi quốc phòng	403.000.000	1.002.559.728	599.559.728	249%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	160.000.000	812.565.994	652.565.994	508%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.490.000.000	38.513.973.912	3.023.973.912	109%
-	Chi khoa học và công nghệ	55.000.000		-	0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	341.000.000	146.718.000	(194.282.000)	43%
-	Chi văn hóa thông tin		17.900.000	17.900.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			-	
-	Chi thể dục thể thao	127.000.000	144.169.376	17.169.376	114%
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	654.000.000	2.936.949.204	2.282.949.204	449%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.249.000.000	31.726.856.560	13.477.856.560	174%
-	Chi đảm bảo xã hội	2.991.000.000	2.844.521.950	(146.478.050)	95%
-	Chi khác	620.000.000	149.264.800	(470.735.200)	24%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	1.386.000.000	-	(1.386.000.000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	460.000.000	-	(460.000.000)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	22.741.118.722	22.741.118.722	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	585.000.000	585.000.000	

theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngok

STT	Tên đơn vị		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	102.133.251.126	2.028.655.000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	102.133.251.126	2.028.655.000

1	Trường Mầm non Ngọc Réo	6.614.123.000	-
2	Trường Mầm non Ban Mai	5.011.330.000	-
3	Trường Tiểu học Ngọc Réo	9.461.528.000	-
4	Trường THCS Ngọc Réo	7.268.204.000	-
5	Trường TH - THCS Nguyễn Trãi	10.615.601.000	-
6	Văn phòng HĐND&UBND xã	18.086.618.863	-
7	Văn phòng Đảng ủy xã	5.689.118.689	-
8	Mặt trận TQVN xã	7.654.454.749	-
9	Trung tâm phục vụ hành chính công	758.449.200	-
10	Phòng Kinh tế	22.658.856.719	2.028.655.000
11	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.314.966.906	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)		-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP

tr Réo)

Dự toán (1)			
Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG		
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
3	4	5	6
82.773.640.546	17.330.955.580	6.010.826.313	11.320.129.267
82.773.640.546	17.330.955.580	6.010.826.313	11.320.129.267

6.614.123.000	-	-	-
5.011.330.000	-	-	-
9.461.528.000	-	-	-
7.268.204.000	-	-	-
10.615.601.000	-	-	-
17.986.966.063	99.652.800	-	99.652.800
5.689.118.689	-	-	-
7.465.811.639	188.643.110	-	188.643.110
758.449.200	-	-	-
6.719.645.509	13.910.556.210	5.854.826.313	8.055.729.897
5.182.863.446	3.132.103.460	156.000.000	2.976.103.460
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

ÁP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨ

Quyết toán			
Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	C
			Tổng số
7	8	9	10
109.273.496.219	2.001.070.809	78.099.356.724	5.846.949.964
85.947.377.497	2.001.070.809	78.099.356.724	5.846.949.964

6.238.356.912	-	6.238.356.912	-
4.989.560.000	-	4.989.560.000	-
9.425.528.000	-	9.425.528.000	-
7.244.928.000	-	7.244.928.000	-
10.615.601.000	-	10.615.601.000	-
17.910.927.990	-	17.811.275.190	99.652.800
5.688.192.049	-	5.688.192.049	-
7.251.392.462		7.182.074.962	69.317.500
709.042.339	-	709.042.339	-
11.149.388.695	2.001.070.809	3.651.961.722	5.496.356.164
4.724.460.050	-	4.542.836.550	181.623.500
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
22.741.118.722	-	-	-
585.000.000			

NH VỤC NĂM 2025

Chi chương trình MTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số
Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
11	12	13	14	15	16=7/1
5.650.827.164	196.122.800	-	22.741.118.722	585.000.000	107%
5.650.827.164	196.122.800	-	-	-	84%

-	-	-	-	-	94%
-	-	-	-	-	100%
-	-	-	-	-	100%
-	-	-	-	-	100%
-	-	-	-	-	100%
-	99.652.800	-	-	-	99%
-	-	-	-	-	100%
-	69.317.500	-	-	-	95%
-	-	-	-	-	93%
5.496.356.164	-	-	-	-	49%
154.471.000	27.152.500	-	-	-	57%
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	22.741.118.722	-	-
				585.000.000	-

DVT: Đồng

So sánh (%)				
Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
17=8/2	18=9/3	25=10/4	26=11/5	27=12/6
99%	94%	34%	94%	2%
99%	94%	34%	94%	2%

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

ĐVT: Đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI THUỞNG XUÂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngok Ráo)

#REF!

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	94.093.769.813	78.295.479.524	38.513.973.912	-	1.002.559.728	812.565.994	146.718.000	17.900.000	-	144.169.376	-	2.936.949.204	-	-	31.726.856.560	2.844.521.950	149.264.800	83%
1	Trường Mầm non Ngok Ráo	6.614.123.000	6.238.356.912	6.238.356.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%
2	Trường Mầm non Bùn Mai	5.011.330.000	4.989.560.000	4.989.560.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
3	Trường Tiểu học Ngok Ráo	9.461.528.000	9.425.528.000	9.425.528.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
4	Trường THCS Ngok Ráo	7.268.204.000	7.244.928.000	7.244.928.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
5	Trường THPT - THCS Nguyễn Trãi	10.615.601.000	10.615.601.000	10.615.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
6	Văn phòng HĐND&UBND xã	18.086.618.863	17.910.927.990	-	-	1.002.559.728	812.565.994	146.718.000	17.900.000	-	17.712.000	-	-	-	-	15.764.207.468	-	149.264.800	99%
7	Văn phòng Đảng ủy xã	5.689.118.689	5.688.192.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.688.192.049	-	-	100%
8	Mặt trận TQVN xã	7.654.454.749	7.251.392.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.251.392.462	-	-	95%
9	Trung tâm phục vụ hành chính công	758.449.200	709.042.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	709.042.339	-	-	93%
10	Phòng Kinh tế	14.775.375.406	3.651.961.722	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.936.949.204	-	-	715.012.518	-	-	25%
11	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.158.966.906	4.569.989.050	-	-	-	-	-	-	-	126.457.376	-	-	-	-	1.599.009.724	2.844.521.950	-	56%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngok Réo)

STT	Nội dung (1)	Dự toán																			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới								Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							CT phát triển K	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
						Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra							
															Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Ngân sách cấp xã	18.427.955.580	7.162.826.313	11.265.129.267	1.870.938.182	1.373.177.133	1.373.177.133	-	497.761.049	497.761.049	-	2.350.840.693	-	-	-	2.350.840.693	2.350.840.693	-	14.206.176.705	5.789.649.180	5.789.649.180
1	Phòng kinh tế xã	15.163.556.210	7.162.826.313	8.000.729.897	1.809.195.902	1.373.177.133	1.373.177.133	-	436.018.769	436.018.769	-	1.673.020.111	-	-	-	1.673.020.111	1.673.020.111	-	11.681.340.197	5.789.649.180	5.789.649.180
2	Phòng Văn hóa -	2.976.103.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	649.071.821	-	-	-	649.071.821	649.071.821	-	2.327.031.639	-	-
3	Xã hội xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ n	188.643.110	-	188.643.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188.643.110	-	-

[illegible]

[illegible]

DVT: Đồng

	CT phát triển KTXH vùng đồng DTTS & Miền núi						
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
65=41/17	66=42/18	67=43/19	68=44/20	69=45/21	70=46/22	71=47/23	72=48/24
-	31%	75%	75%	-	1%	1%	-
-	37%	75%	75%	-	-	-	-
-	1%	-	-	-	1%	1%	-
-	37%	-	-	-	37%	37%	-

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
 NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Ngok Réo)

DVT: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	-	-	-	-	244.292.000		0	244.292.000	244.292.000
2	Quỹ cứu trợ	-	-	-	-	-	300.000.000		0	300.000.000	300.000.000
3	Quỹ vì người nghèo	-	-	-	-	-	37.870.000		0	37.870.000	37.870.000
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	582.162.000	-	-	582.162.000	582.162.000